

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42





**Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Tô Ngọc Hoàng – Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Ngọc Hoàng**

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại báo cáo kiểm toán số 290324.005/BCTC.KT5 ngày 29/03/2024, Chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thể đánh giá ảnh hưởng của việc Công ty không thực hiện được việc hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC từ thời điểm đầu năm đến ngày thoái vốn cũng như không ghi nhận được lãi, lỗ tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Vì thế, Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm.



### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau: Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 53,24 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Hoàng Thủy Nga**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3363-2025-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>806.760.132.426</b>	<b>705.951.010.069</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>14.329.098.036</b>	<b>59.240.450.875</b>
111	1. Tiền		14.329.098.036	53.240.450.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.500.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>539.499.135.764</b>	<b>503.451.034.173</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.481.756.362	333.586.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.061.228.336	180.662.242.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.902.914.212	22.605.798.197
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(33.403.322.135)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>246.110.028.273</b>	<b>141.732.203.058</b>
141	1. Hàng tồn kho		263.644.722.490	160.709.698.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.534.694.217)	(18.977.495.748)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.321.870.353</b>	<b>1.527.321.963</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.107.707.792	1.173.548.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.214.162.561	353.773.605

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*(Tiếp theo)*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>929.750.266.417</b>	<b>984.646.204.275</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.091.209.551</b>	<b>7.438.458.026</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	220.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.871.209.551	7.438.458.026
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>834.696.664.961</b>	<b>915.105.496.440</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	834.696.664.961	915.083.817.251
222	- Nguyên giá		2.215.164.073.667	2.149.900.162.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.380.467.408.706)	(1.234.816.344.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>29.222.070.887</b>	<b>9.292.257.001</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.637.518.325	5.707.704.439
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>39.236.900.000</b>	<b>26.734.320.028</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.887.713.472)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	21.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.503.421.018</b>	<b>26.075.672.780</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.564.326.168	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.939.094.850	7.602.177.687
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.736.510.398.843</b>	<b>1.690.597.214.344</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.050.498.052.544</b>	<b>1.047.674.420.699</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>860.347.024.932</b>	<b>867.618.526.595</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.112.768.313	73.995.439.089
314	4. Phải trả người lao động		30.204.161.688	20.976.139.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	250.000.000	250.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.063.608.610	69.623.255.305
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	559.072.842.426	518.948.045.277
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.109.530	10.181.549
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>190.151.027.612</b>	<b>180.055.894.104</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.584.052.760	2.996.845.056
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>686.012.346.299</b>	<b>642.922.793.645</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>686.012.346.299</b>	<b>642.922.793.645</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.621.705.264	31.474.474.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.464.832.070	(44.668.382.819)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.156.873.194	76.142.857.067
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.094.471.441	1.152.149.803
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.736.510.398.843</b>	<b>1.690.597.214.344</b>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng


  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.616.562.270.996	1.432.588.050.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.613.206.079.997	1.421.312.046.087
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.430.133.233.265	1.248.614.339.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.072.846.732	172.697.706.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.336.897.997	6.144.653.776
22	7. Chi phí tài chính	29	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.566.195.944	1.631.829.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	81.114.859.946	56.195.924.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.113.868.921	67.020.389.602
31	11. Thu nhập khác	32	4.455.357.438	37.977.741.051
32	12. Chi phí khác	33	6.679.912.239	7.743.704.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.554.801)	30.234.036.114
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.889.314.120	97.254.425.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	11.713.969.485	21.035.675.766
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.175.344.635</u>	<u>76.218.749.950</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.156.873.194	76.142.857.067
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.471.441	75.892.883
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	720	1.270

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Tổ Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>54.889.314.120</b>	<b>97.254.425.716</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.603.512.677	123.585.424.958
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(982.458.637)	(39.980.765.459)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>245.328.090.200</b>	<b>231.117.573.001</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.309.927.509)	(185.864.541.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.271.940.847)	121.838.905.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.956.775.088	(198.203.332.685)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.975.009.491	5.560.030.800
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.035.903.324)	(25.462.800.963)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>48.971.764.316</b>	<b>(86.901.728.365)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.718.625.305	5.972.805.189
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(99.434.602.021)</b>	<b>11.131.533.657</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.864.000)	(43.040.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.551.484.866</b>	<b>131.387.426.076</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(44.911.352.839)</b>	<b>55.617.231.368</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>59.240.450.875</b>	<b>3.623.219.507</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>14.329.098.036</b>	<b>59.240.450.875</b>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 901 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 896 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2024, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng 184 tỷ VND tương ứng 12,85% so năm trước, lợi nhuận gộp cũng đạt được tỷ lệ tăng trưởng tương ứng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế năm 2024 đã giảm 42,4 tỷ VND tương ứng giảm 43,56% so năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao do: chi phí nhân công quản lý phục vụ cho hoạt động nhận khoán khai thác than tăng, thuế phí, lệ phí tăng do phải ghi nhận bổ sung tiền sử dụng đất (Thuyết minh số 31);
- Lãi tiền gửi tiền cho vay giảm mạnh so với năm trước do năm nay không còn các khoản cho vay lớn như năm trước (Thuyết minh số 28);
- Bên cạnh đó, trong năm 2024, Công ty không phát sinh khoản thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn như năm trước (Thuyết minh số 32).

*Áp dụng giả định về hoạt động liên tục*

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 53,24 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;



- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác than nguyên khai cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.
- Công ty đã có các kế hoạch để đàm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vi vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại

### Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế*

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.



#### 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá với theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

#### 2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát



sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.594.052.160	3.114.563.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.735.045.876	50.125.887.253
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<b>14.329.098.036</b>	<b>59.240.450.875</b>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.500.000.000	-	-	-
	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.250.000.000	-	-	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>33.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng và 36 tháng có giá trị lần lượt là 2.500.000.000 VND và 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	(252.579.972)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
	<b><u>7.622.033.500</u></b>	<b><u>(1.635.133.500)</u></b>	<b><u>7.622.033.500</u></b>	<b><u>(1.887.713.472)</u></b>

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>162.070.944.703</b>	<b>-</b>	<b>251.104.258.135</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	162.070.944.703	-	251.104.258.135	-
<b>Bên khác</b>	<b>128.410.811.659</b>	<b>(27.023.497.629)</b>	<b>82.482.057.976</b>	<b>(26.682.181.479)</b>
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	24.033.462.311	-	26.668.693.436	-
Công ty CP Than Vàng Danh - VINACOMIN	47.723.099.072	-	3.521.981.911	-
Các khách hàng khác	56.654.250.276	(27.023.497.629)	52.291.382.629	(26.682.181.479)
	<b><u>290.481.756.362</u></b>	<b><u>(27.023.497.629)</u></b>	<b><u>333.586.316.111</u></b>	<b><u>(26.682.181.479)</u></b>



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>127.561.314.622</b>	<b>-</b>	<b>165.308.494.107</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	127.561.314.622	-	64.859.345.004	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	27.318.265.592	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	73.130.883.511	-
<b>Bên khác</b>	<b>138.499.913.714</b>	<b>(237.233.561)</b>	<b>15.353.747.893</b>	<b>-</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	43.712.722.716	-	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	65.272.557.367	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	15.759.326.478	-	8.517.824.478	-
Các khách hàng khác	13.755.307.153	(237.233.561)	6.835.923.415	-
	<b>266.061.228.336</b>	<b>(237.233.561)</b>	<b>180.662.242.000</b>	<b>-</b>

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên khác</b>				
Ông Lê Thanh Bách (i)	3.000.000.000	-	-	-
	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Ông Cao Anh Tuấn (ii)	220.000.000	-	-	-
	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Lê Thanh Bách ký hợp đồng cho vay số 02/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 4,2%, thời hạn 06 tháng với mục đích giải quyết công việc công ty của ông Bách, hình thức bảo đảm: tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 3.000.000.000 VND.

(ii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc gia đình, hình thức bảo đảm: thế chấp Tài sản cố định. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 220.000.000 VND.



**8 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	869.798.393	-	4.105.943.175	-
Phải thu khác	14.033.115.819	(7.686.031.956)	18.499.855.022	(6.721.140.656)
- Lãi dự thu lãi trái phiếu	23.972.603	-	75.467.397	-
- Lãi dự thu lãi cho vay	626.768.493	-	4.294.092.333	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	-	-	4.925.440	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- Các khoản khác	2.915.670.394	(1.084.891.300)	3.658.665.523	(120.000.000)
	<b>14.902.914.212</b>	<b>(7.686.031.956)</b>	<b>22.605.798.197</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</b>				
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Các đối tượng khác	11.522.096.444	(4.305.214.188)	19.204.428.029	(3.340.322.888)
	<b>14.902.914.212</b>	<b>(7.686.031.956)</b>	<b>22.585.245.797</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	6.050.698.431	-	5.617.946.906	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa)	2.464.044.906	-	2.464.044.906	-
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam	3.000.238.371	-	2.626.891.720	-
- Mỏ đất Núi Na	366.415.154	-	307.010.280	-
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-
	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>	<b>7.438.458.026</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</b>				
Quỹ bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	7.871.209.551	-	7.438.458.026	-
	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>	<b>7.438.458.026</b>	<b>-</b>



**9 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>27.023.497.629</b>	-	<b>26.682.181.479</b>	-
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Các đối tượng khác	15.907.512.466	-	15.566.196.316	-
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>237.233.561</b>	-	-	-
Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí	60.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	177.233.561	-	-	-
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>7.686.031.956</b>	-	<b>6.721.140.656</b>	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	4.465.709.068	-	3.500.817.768	-
	<b>34.946.763.146</b>	-	<b>33.403.322.135</b>	-

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	231.105.114.570	(17.534.694.217)	115.928.457.112	(18.977.495.748)
Công cụ, dụng cụ	1.916.563.868	-	987.873.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.298.403.658	-	41.960.931.319	-
Thành phẩm	2.870.704.787	-	1.597.324.537	-
Hàng hoá	453.935.607	-	235.112.438	-
	<b>263.644.722.490</b>	<b>(17.534.694.217)</b>	<b>160.709.698.806</b>	<b>(18.977.495.748)</b>



11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	966.405.527	836.831.656
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	326.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.302.265	10.050.035
	<b><u>1.107.707.792</u></b>	<b><u>1.173.548.358</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	2.778.559.891	3.929.847.409
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	2.903.022.362	2.922.486.920
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương Nam	2.771.316.121	6.580.683.372
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	2.657.665.685	4.838.505.176
Chi phí trả trước dài hạn khác	453.762.109	201.972.216
	<b><u>11.564.326.168</u></b>	<b><u>18.473.495.093</u></b>



**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	797.694.973.704	1.331.181.783.353	4.331.152.924	3.926.784.264	12.765.467.881	2.149.900.162.126
- Mua trong năm	-	57.614.885.782	1.555.000.020	368.222.111	-	59.538.107.913
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.742.103.137	-	-	-	-	8.742.103.137
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	403.908.000	-	403.908.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.007.208.600)	(1.009.090.909)	-	-	(3.016.299.509)
- Giảm do phân loại lại	-	(403.908.000)	-	-	-	(403.908.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>806.437.076.841</b>	<b>1.386.385.552.535</b>	<b>4.877.062.035</b>	<b>4.698.914.375</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>2.215.164.073.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	476.596.209.234	746.895.516.998	3.223.842.682	2.393.958.307	5.706.817.654	1.234.816.344.875
- Khấu hao trong năm	44.041.419.154	101.876.044.481	601.579.644	471.166.581	591.623.628	147.581.833.488
- Tăng do phân loại lại	-	106.852.522	-	-	-	106.852.522
- Thanh lý, nhượng bán	-	(997.436.303)	(933.333.354)	-	-	(1.930.769.657)
- Giảm do phân loại lại	(106.852.522)	-	-	-	-	(106.852.522)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>520.530.775.866</b>	<b>847.880.977.698</b>	<b>2.892.088.972</b>	<b>2.865.124.888</b>	<b>6.298.441.282</b>	<b>1.380.467.408.706</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	321.098.764.470	584.286.266.355	1.107.310.242	1.532.825.957	7.058.650.227	915.083.817.251
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>285.906.300.975</b>	<b>538.504.574.837</b>	<b>1.984.973.063</b>	<b>1.833.789.487</b>	<b>6.467.026.599</b>	<b>834.696.664.961</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 401.246.147.365 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 417.693.860.186 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 268.327.147.548 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 243.124.237.838 VND).



**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại 31/12/2024 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

**14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i)	3.584.552.562	-	3.584.552.562	-
	<b>3.584.552.562</b>	<b>-</b>	<b>3.584.552.562</b>	<b>-</b>

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại phường Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m<sup>2</sup>.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>25.637.518.325</b>	<b>5.707.704.439</b>
- Gia công đóng tàu chở hàng	5.207.409.920	-
- Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - Dây chuyền 1	5.500.614.910	-
- Silo tro bay 350T (Cảng Lam Thạch)	3.906.926.596	-
- Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	2.809.806.849	-
- Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2)	1.931.342.580	-
- Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	1.502.489.116	-
- Dự án phát điện nhiệt dư 12M	1.232.071.391	398.148.148
- Xây dựng nhà mang kho phơi nguyên vật liệu	805.582.985	-
- Công trình khác	2.741.273.978	5.309.556.291
	<b>25.637.518.325</b>	<b>5.707.704.439</b>

**15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 7.602.177.687 VND và 6.939.094.850 VND.



16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>56.209.956.016</b>	<b>56.209.956.016</b>	<b>101.615.970.672</b>	<b>101.615.970.672</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	50.612.372.947	50.612.372.947	100.316.225.993	100.316.225.993
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	5.597.583.069	5.597.583.069	1.299.744.679	1.299.744.679
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>125.806.581.894</b>	<b>125.806.581.894</b>	<b>71.738.946.854</b>	<b>71.738.946.854</b>
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	54.545.664.800	54.545.664.800	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội	-	-	10.183.452.370	10.183.452.370
Các người bán khác	64.982.267.260	64.982.267.260	55.276.844.650	55.276.844.650
	<b><u>182.016.537.910</u></b>	<b><u>182.016.537.910</u></b>	<b><u>173.354.917.526</u></b>	<b><u>173.354.917.526</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (i)	44.973.792.190	44.973.792.190	-	-
	<b><u>44.973.792.190</u></b>	<b><u>44.973.792.190</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Các người bán khác	17.971.872.440	17.971.872.440	18.188.210.911	18.188.210.911
	<b><u>29.346.138.550</u></b>	<b><u>29.346.138.550</u></b>	<b><u>29.562.477.021</u></b>	<b><u>29.562.477.021</u></b>

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty CP Tâm Vân Hạ Long ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>-</b>	<b>3.618.606.697</b>
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	3.618.606.697
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>614.996.455</b>	<b>6.317.857.226</b>
Các đối tượng khác	614.996.455	6.317.857.226
	<b><u>614.996.455</u></b>	<b><u>9.936.463.923</u></b>



18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.253.758.330	20.578.240.452	34.166.944.461	-	665.054.321
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.060.115.005	-	4.060.115.005	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.035.675.766	11.713.969.485	21.035.903.324	-	11.713.741.927
Thuế thu nhập cá nhân	-	324.669.248	1.131.307.949	665.619.738	-	790.357.459
Thuế tài nguyên	-	1.563.018.670	13.439.098.893	14.663.431.871	-	338.685.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.734.098.440	8.020.684.402	-	5.713.414.038
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.758.202.070	22.001.800.436	49.868.487.630	-	4.891.514.876
	-	<b>73.995.439.089</b>	<b>82.598.515.655</b>	<b>132.481.186.431</b>	-	<b>24.112.768.313</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con	250.000.000	250.000.000
	<b><u>250.000.000</u></b>	<b><u>250.000.000</u></b>

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	12.641.720	255.363.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	319.377.740	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.731.589.150	69.367.891.705
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	5.427.820.000	6.200.000.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán (i)	16.497.926.909	16.337.871.948
- Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (ii)	-	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	32.000.000.000	22.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.948.517.224	8.972.694.740
	<b><u>64.063.608.610</u></b>	<b><u>69.623.255.305</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	4.144.984.095	4.144.984.095
	<b><u>4.144.984.095</u></b>	<b><u>4.144.984.095</u></b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	16.497.926.909	16.337.871.948
	<b><u>22.355.251.926</u></b>	<b><u>22.195.196.965</u></b>

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 21).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam:

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam được phân chia lợi nhuận bằng 100% Quỹ đất sản phẩm Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group (\*) đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND.



(\*) Theo phụ hợp đồng số 03.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 16 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group, một phần vốn góp của Công ty CP Tâm Thành Phát Việt Nam đang đứng tên sẽ chuyển sang cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group đứng tên với số tiền là 10.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty và các đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.



21 VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (i)	324.915.033.887	324.915.033.887	1.067.485.730.116	993.087.633.137	399.313.130.866	399.313.130.866
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	194.033.011.390	194.033.011.390	46.935.422.195	81.208.722.025	159.759.711.560	159.759.711.560
	<b>518.948.045.277</b>	<b>518.948.045.277</b>	<b>1.114.421.152.311</b>	<b>1.074.296.355.162</b>	<b>559.072.842.426</b>	<b>559.072.842.426</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn (ii)	366.947.076.343	366.947.076.343	34.369.555.809	104.108.722.025	297.207.910.127	297.207.910.127
	<b>366.947.076.343</b>	<b>366.947.076.343</b>	<b>34.369.555.809</b>	<b>104.108.722.025</b>	<b>297.207.910.127</b>	<b>297.207.910.127</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(194.033.011.390)	(194.033.011.390)	(46.935.422.195)	(81.208.722.025)	(159.759.711.560)	(159.759.711.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>172.914.064.953</b>	<b>172.914.064.953</b>			<b>137.448.198.567</b>	<b>137.448.198.567</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch	279.316.640.413	187.655.739.450
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	-	17.776.558.115
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.996.490.453	119.482.736.322
					<b>399.313.130.866</b>	<b>324.915.033.887</b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						<b>297.207.910.127</b>	<b>366.947.076.343</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	14.794.693.837	23.731.243.091
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	88.625.000.000	107.725.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	182.488.216.290	222.590.833.252
Vay cá nhân	VND	9%	2026	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	11.300.000.000	12.900.000.000
						<b>297.207.910.127</b>	<b>366.947.076.343</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(159.759.711.560)	(194.033.011.390)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>137.448.198.567</b>	<b>172.914.064.953</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	107.135.017.723	15.648.362.439	96.824.654.513	14.080.705.049
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	14.794.693.837	849.564.470	23.731.243.091	2.257.166.899
	<b>121.929.711.560</b>	<b>16.497.926.909</b>	<b>120.555.897.604</b>	<b>16.337.871.948</b>

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.



## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2024 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2024. Số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 2.996.845.056 VND và 3.584.052.760 VND.

## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.093.790.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(45.801.722.001)</b>	<b>1.119.296.920</b>	<b>565.630.244.513</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	76.142.857.067	75.892.883	76.218.749.950
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(43.040.000)	(43.040.000)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(16.500.000)	-	-	-	-	(16.500.000)
Tăng khác	-	-	-	-	1.133.339.182	-	1.133.339.182
<b>Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>31.474.474.248</b>	<b>1.152.149.803</b>	<b>642.922.793.645</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.156.873.194	18.471.441	43.175.344.635
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(68.864.000)	(68.864.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(9.642.178)	(7.285.803)	(16.927.981)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>74.621.705.264</b>	<b>1.094.471.441</b>	<b>686.012.346.299</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03%	228.188.910.000	38,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55%	123.271.060.000	20,55%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43%	92.569.980.000	15,43%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88%	17.296.470.000	2,88%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17%	13.003.260.000	2,17%
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93%	23.564.000.000	3,93%
Ông Đoàn Tiến Phong	-	0,00%	24.000.000.000	4,00%
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90%	77.426.320.000	12,90%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11%	680.000.000	0,11%
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>



**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xí nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Tráng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
EUR	4,62	24,61

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	355.375.121	23.883.334

**25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.287.988.383.698	1.244.004.852.796
Doanh thu từ nhận thầu khai thác than	158.262.640.257	90.031.214.734
Doanh thu bán sản phẩm đá	26.422.466.561	8.517.915.750
Doanh thu khác	143.888.780.480	90.034.067.583
	<b><u>1.616.562.270.996</u></b>	<b><u>1.432.588.050.863</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.210.168.925.306	1.285.798.416.117

**26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	3.356.190.999	11.276.004.776
	<b><u>3.356.190.999</u></b>	<b><u>11.276.004.776</u></b>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn bán xi măng, clinke	1.209.752.619.216	1.114.886.862.348
Giá vốn từ nhận thầu khai thác than	129.631.307.482	65.131.328.394
Giá vốn bán sản phẩm đá	16.286.381.431	3.149.408.591
Giá vốn khác	75.905.726.667	67.948.645.582
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.442.801.531)	(2.501.905.575)
	<b><u>1.430.133.233.265</u></b>	<b><u>1.248.614.339.340</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	318.301.558.109	398.755.881.343

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.999.806.671	6.137.153.116
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	375.673.223	7.500.660
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	961.418.103	-
	<b><u>3.336.897.997</u></b>	<b><u>6.144.653.776</u></b>



**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	44.291.309.685	45.322.735.869
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	429.707.000	1.083.372.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.093.819.959	580.822.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.563.246	7.007.285.452
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(252.579.972)	-
	<b>46.614.819.918</b>	<b>53.994.216.620</b>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.195.944	1.631.829.464
	<b>1.566.195.944</b>	<b>1.631.829.464</b>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.575.532.914	2.033.645.456
Chi phí nhân công	42.235.586.769	31.762.351.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.714.792	658.667.293
Thuế, phí và lệ phí	10.825.579.405	1.692.356.666
Chi phí dự phòng	1.586.915.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.144.674.618	17.872.440.969
Chi phí khác bằng tiền	4.098.855.937	2.176.462.917
	<b>81.114.859.946</b>	<b>56.195.924.837</b>

**32 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ tồn đọng	2.986.528.715	-
Nhập lại lượng thừa sau kiểm kê	825.835.093	-
Tiền phạt thu được	56.745.712	50.649.200
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	33.843.612.335
Thu nhập khác	586.247.918	4.083.479.516
	<b>4.455.357.438</b>	<b>37.977.741.051</b>

**33 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt lỗi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	2.826.676.573	4.156.060.670
Chi phí thanh lý tài sản	1.017.348.034	-
Lãi vay trả chậm	-	2.122.944.802
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	331.491.787	23.883.334
Các khoản khác	2.504.395.845	1.440.816.131
	<b>6.679.912.239</b>	<b>7.743.704.937</b>

**34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	11.703.206.295	20.991.393.004
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	10.763.190	44.282.762
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.713.969.485</b>	<b>21.035.675.766</b>

**35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.156.873.194	76.142.857.067
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.156.873.194	76.142.857.067
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.932.000	59.932.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>720</b>	<b>1.270</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.556.168.486	653.681.351.926
Chi phí nhân công	212.389.959.702	184.208.271.100
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.583.347	116.616.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.603.512.677	122.776.410.563
Thuế, phí và lệ phí	39.749.712.464	18.852.245.552
Chi phí dự phòng	1.586.915.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.564.363.744	315.735.338.784
Chi phí khác bằng tiền	6.072.943.069	4.128.761.411
	<b><u>1.501.661.159.000</u></b>	<b><u>1.299.498.996.005</u></b>

**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.101.855.285.925	1.147.090.336.167
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm	961.418.103	(7.007.285.451)

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.097.196.355.162	1.008.652.584.640

**38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động giao khoán khai thác than	Hoạt động bán sản phẩm đá	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.284.632.192.699	158.262.640.257	26.422.466.561	143.888.780.480	1.613.206.079.997
Giá vốn hàng bán	1.209.752.619.216	129.631.307.482	16.286.381.431	74.462.925.136	1.430.133.233.265
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>74.879.573.483</b>	<b>28.631.332.775</b>	<b>10.136.085.130</b>	<b>69.425.855.344</b>	<b>183.072.846.732</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>88.210.024.936</b>				<b>88.210.024.936</b>
Tài sản bộ phận	319.424.290.166	47.723.099.072	-	192.235.385.097	559.382.774.335
Tài sản không phân bổ				1.177.127.624.508	1.177.127.624.508
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>319.424.290.166</b>	<b>47.723.099.072</b>	<b>-</b>	<b>1.369.363.009.605</b>	<b>1.736.510.398.843</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	177.814.024.876	1.168.263.348	1.898.483.616	2.047.635.245	182.928.407.085
Nợ phải trả không phân bổ				867.569.645.459	867.569.645.459
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>177.814.024.876</b>	<b>1.168.263.348</b>	<b>1.898.483.616</b>	<b>869.617.280.704</b>	<b>1.050.498.052.544</b>

#### Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



#### 40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (năm 2024 không còn là bên liên quan)
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Công ty là cổ đông lớn và có hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác than Mỏ Khối Nam Đông Trảng Bạch
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty Konex - Limited	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (năm 2024 không còn là bên liên quan)
Bà Đỗ Linh Nhâm	Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Cường	Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam là Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.210.168.925.306</b>	<b>1.285.798.416.117</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	1.924.259.403	577.013.002
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	3.314.075.600	3.359.660.400
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	159.211.985.610
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	7.989.080.030
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	1.204.930.590.303	1.114.660.677.075
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>318.301.558.109</b>	<b>398.755.881.343</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	75.182.999.340
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	155.572.632.609
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	167.615.614.333	68.761.813.821
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	56.431.282.576	19.957.258.973
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	94.254.661.200	79.281.176.600
<b>Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con</b>	<b>-</b>	<b>51.000.000.000</b>
Bà Đỗ Linh Nhâm	-	51.000.000.000
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>21.375.558.000</b>
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	21.375.558.000



Thu nhập người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Tô Ngọc Hoàng	Tổng giám đốc, Thành viên	-	-
Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	453.523.346	289.936.231
Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	344.178.490	372.673.620
Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	496.187.706	624.941.508
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT	-	-
Guillaume Jean Francois	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Quang Tịnh	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000	-
Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
Phạm Thị Dịu	Thành viên ban kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo kết luận thanh tra thuế của Cục thuế Quảng Ninh về việc kiểm tra thuế giai đoạn năm 2022-2023 tại Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	71.711.656.015	73.995.439.089	2.283.783.074	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.758.257.322	31.474.474.248	(2.283.783.074)	(3)
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>					
- Giá vốn hàng bán	26	1.247.423.826.762	1.248.614.339.340	1.190.512.578	(1)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	98.444.938.294	97.254.425.716	(1.190.512.578)	(1)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.942.405.270	21.035.675.766	1.093.270.496	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	78.502.533.024	76.218.749.950	(2.283.783.074)	(3)
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>					
- Lợi nhuận trước thuế	01	98.444.938.294	97.254.425.716	(1.190.512.578)	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(199.393.845.263)	(198.203.332.685)	1.190.512.578	(1)

- (1) Truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế tài nguyên  
(2) Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp  
(3) Do ảnh hưởng các điều chỉnh trên

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**QUANG NINH CONSTRUCTION AND  
CEMENT JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31 December 2024

(Audited)



**CONTENTS**

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04 - 05
Audited Consolidated Financial Statements	06 - 44
Consolidated Statement of Financial position	06 - 08
Consolidated Statement of Income	09
Consolidated Statement of Cash flows	10
Notes to the Consolidated Financial Statements	11 - 44

CÔNG  
CHÍNH  
NGH  
A  
VĂN



## **Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company**

Address: Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province

---

### **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

#### **THE COMPANY**

Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company is a joint stock company converted from a state-owned enterprise Quang Ninh Construction and Cement Company under Decision No. 497/QĐ-UBND dated 04 February 2005 of People's Committee of Quang Ninh province.

The Company operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 5700100263 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province for the first time on March 28, 2005 and changed for the 26<sup>th</sup> time on 28 July 2022.

The company's head office is at: Hop Thanh area, Phuong Nam ward, Uong Bi city, Quang Ninh province.

#### **BOARD OF DIRECTORS**

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Hoang Phuc	Chairman
Mr. Nguyen Dinh Tam	Permanent Vice Chairman
Mr. Nguyen Van Kien	Vice Chairman
Mr. To Ngoc Hoang	Member
Mr. Guillaume Jean Francois	Member

#### **THE BOARD OF MANAGEMENT**

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. To Ngoc Hoang	General Director
Mr. Nguyen Truong Giang	Vice General Director
Mr. Vu Trong Hiet	Vice General Director
Mr. Ngo Huu The	Vice General Director

#### **THE BOARD OF SUPERVISION**

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Tran Quang Tinh	Head
Ms. Pham Thi Thuy Hang	Member
Ms. Pham Thi Diu	Member

#### **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. To Ngoc Hoang (General Director).

#### **AUDITORS**

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Consolidated Financial Statements for the Company.

#### **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:



**Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company**

Address: Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2023 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

**Other commitments**

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



**To Ngọc Hoàng**

General Director

Quang Ninh, 26 March 2025





No: 260325.014/BCTC.KT5

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management  
Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Consolidated financial statements of Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company prepared on 26 March 2025, from page 06 to page 44, including: Consolidated Statement of Financial Position as at 31 December 2024, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash Flows for the year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

### Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of financial statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our qualified audit opinion.

### Basis for Qualified Opinion

In audit report No. 290324.005/BCTC.KT5 dated March 29, 2024, we expressed a qualified audit opinion on the inability to assess the impact of the Company's failure to consolidate the financial statements of its subsidiary, Cai Lan Industrial Park Joint Stock Company - QNC, from the beginning of the year to the date of divestment, as well as the failure to record corresponding profits and losses on the consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2023. This issue continues to affect the comparative figures on the consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024. Therefore, we are unable to evaluate the impact of these matters on the comparative figures in the attached Consolidated Financial Statements (including the comparative figures in the Consolidated Statement of Income, the Consolidated Statement of Cash Flows, and the corresponding notes) for the fiscal year ended December 31, 2024, attached herein.



### Qualified Opinion

In our opinion, except for the effects of the matter described in the Basis for Qualified Opinion paragraph, the consolidated financial statements present a true and fair view in all material respects, the financial position of Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company as at December 31, 2024, its operating results and its cash flow for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements..

### Emphasis of Matter

We would like to draw attention to the following matters in the consolidated financial statements: As of December 31, 2024, the Company's short-term debt exceeded its short-term assets by VND 53.24 billion, and its overdue debt was VND 173.63 billion (see notes 16, 20 and 21 for details). These events, together with Note 01, indicate the existence of a material uncertainty that casts significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. The consolidated financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of the Company are still presented on the basis of the going concern assumption.

This matter to be emphasized does not change our qualified audit opinion stated above.



**AASC Auditing Firm Company Limited**

**Hoang Thuy Nga**

Audit Director

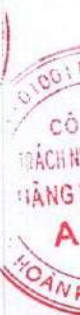
Registered Auditor No.: 0762-2023-002-1

Hanoi, 26 March 2025

**Nguyen Duy Quang**

Auditor

Registered Auditor No.: 3363-2025-002-1





**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
*As at 31 December 2024*

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>806,760,132,426</b>	<b>705,951,010,069</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>14,329,098,036</b>	<b>59,240,450,875</b>
111	1. Cash		14,329,098,036	53,240,450,875
112	2. Cash Equivalents		-	6,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>	<b>4</b>	<b>2,500,000,000</b>	-
123	1. Held-to-maturity investments		2,500,000,000	-
<b>130</b>	<b>II. Short-term receivables</b>		<b>539,499,135,764</b>	<b>503,451,034,173</b>
131	1. Short-term trade receivables	5	290,481,756,362	333,586,316,111
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	266,061,228,336	180,662,242,000
135	3. Short-term loan receivable	7	3,000,000,000	-
136	4. Other short-term receivables	8	14,902,914,212	22,605,798,197
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(34,946,763,146)	(33,403,322,135)
<b>140</b>	<b>III. Inventories</b>	<b>10</b>	<b>246,110,028,273</b>	<b>141,732,203,058</b>
141	1. Inventories		263,644,722,490	160,709,698,806
149	2. Provision for devaluation of inventories		(17,534,694,217)	(18,977,495,748)
<b>150</b>	<b>IV. Other short-term assets</b>		<b>4,321,870,353</b>	<b>1,527,321,963</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	11	1,107,707,792	1,173,548,358
152	2. Deductible VAT		3,214,162,561	353,773,605

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

**As at 31 December 2024**


(Continued)

Code ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>200 B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>929,750,266,417</b>	<b>984,646,204,275</b>
<b>210 I. Long-term receivables</b>		<b>8,091,209,551</b>	<b>7,438,458,026</b>
215 1. Long-term loan receivable	7	220,000,000	-
216 2. Other long-term receivables	8	7,871,209,551	7,438,458,026
<b>220 II. Fixed assets</b>		<b>834,696,664,961</b>	<b>915,105,496,440</b>
221 1. Tangible fixed assets	12	834,696,664,961	915,083,817,251
222 - Historical cost		2,215,164,073,667	2,149,900,162,126
223 - Accumulated depreciation		(1,380,467,408,706)	(1,234,816,344,875)
227 2. Intangible fixed assets	13	-	21,679,189
228 - Historical cost		1,040,600,000	1,040,600,000
229 - Accumulated amortization		(1,040,600,000)	(1,018,920,811)
<b>240 III. Long-term assets in progress</b>	<b>14</b>	<b>29,222,070,887</b>	<b>9,292,257,001</b>
241 1. Long-term work in progress		3,584,552,562	3,584,552,562
242 2. Construction in progress		25,637,518,325	5,707,704,439
<b>250 IV. Long-term investments</b>	<b>4</b>	<b>39,236,900,000</b>	<b>26,734,320,028</b>
253 1. Equity investments in other entities		7,622,033,500	7,622,033,500
254 2. Provision for devaluation of long-term investments		(1,635,133,500)	(1,887,713,472)
255 3. Held-to-maturity investments		33,250,000,000	21,000,000,000
<b>260 V. Other long-term assets</b>		<b>18,503,421,018</b>	<b>26,075,672,780</b>
261 1. Long-term prepaid expenses	11	11,564,326,168	18,473,495,093
263 2. Long-term equipment, supplies and spare parts	15	6,939,094,850	7,602,177,687
<b>270 TOTAL ASSETS</b>		<b>1,736,510,398,843</b>	<b>1,690,597,214,344</b>



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
As at 31 December 2024  
(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(Adjusted) VND
<b>300 C. LIABILITIES</b>		<b>1,050,498,052,544</b>	<b>1,047,674,420,699</b>
<b>310 I. Current liabilities</b>		<b>860,347,024,932</b>	<b>867,618,526,595</b>
311 1. Short-term trade payables	16	182,016,537,910	173,354,917,526
312 2. Short-term prepayments from customers	17	614,996,455	9,936,463,923
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	24,112,768,313	73,995,439,089
314 4. Payables to employees		30,204,161,688	20,976,139,867
315 5. Short-term accrued expenses		-	524,084,059
318 6. Short-term unearned revenue	19	250,000,000	250,000,000
319 7. Other short-term payables	20	64,063,608,610	69,623,255,305
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	559,072,842,426	518,948,045,277
322 9. Bonus and welfare fund		12,109,530	10,181,549
<b>330 II. Non-current liabilities</b>		<b>190,151,027,612</b>	<b>180,055,894,104</b>
331 1. Long-term trade payables	16	44,973,792,190	-
337 2. Other long-term payables	20	4,144,984,095	4,144,984,095
338 3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	21	137,448,198,567	172,914,064,953
342 4. Provisions for long-term payables	22	3,584,052,760	2,996,845,056
<b>400 D. OWNER'S EQUITY</b>		<b>686,012,346,299</b>	<b>642,922,793,645</b>
<b>410 I. Owner's equity</b>	<b>23</b>	<b>686,012,346,299</b>	<b>642,922,793,645</b>
411 1. Contributed capital		600,000,000,000	600,000,000,000
411a - Ordinary shares with voting rights		600,000,000,000	600,000,000,000
412 2. Share Premium		2,077,290,480	2,077,290,480
415 3. Treasury shares		(1,894,390,964)	(1,894,390,964)
418 4. Development and investment funds		10,113,270,078	10,113,270,078
421 5. Retained earnings		74,621,705,264	31,474,474,248
421a - Retained earnings accumulated till the end of the previous year		31,464,832,070	(44,668,382,819)
421b - Retained earnings of the current year		43,156,873,194	76,142,857,067
429 6. Non - Controlling Interests		1,094,471,441	1,152,149,803
<b>440 TOTAL CAPITAL</b>		<b>1,736,510,398,843</b>	<b>1,690,597,214,344</b>

  
Nguyen Thi Tuyen  
Prepaper


  
Nguyen Ngoc Anh  
Chief Accountant

  
  
To Ngoc Hoang  
General Director  
Quang Ninh, 26 March 2025



CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME  
Year 2024

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	(Adjusted) VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	25	1,616,562,270,996	1,432,588,050,863
02	2. Revenue deductions	26	3,356,190,999	11,276,004,776
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		1,613,206,079,997	1,421,312,046,087
11	4. Cost of goods sold	27	1,430,133,233,265	1,248,614,339,340
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		183,072,846,732	172,697,706,747
21	6. Financial income	28	3,336,897,997	6,144,653,776
22	7. Financial expense	29	46,614,819,918	53,994,216,620
23	In which: Interest expense		44,291,309,685	45,322,735,869
25	8. Selling expense	30	1,566,195,944	1,631,829,464
26	9. General and administrative expense	31	81,114,859,946	56,195,924,837
30	10. Net profit from operating activities		57,113,868,921	67,020,389,602
31	11. Other income	32	4,455,357,438	37,977,741,051
32	12. Other expense	33	6,679,912,239	7,743,704,937
40	13. Other profit		(2,224,554,801)	30,234,036,114
50	14. Total net profit before tax		54,889,314,120	97,254,425,716
51	15. Current corporate income tax expense	34	11,713,969,485	21,035,675,766
60	16. Profit after corporate income tax		43,175,344,635	76,218,749,950
61	17. Profit after tax attributable to owners of the parent		43,156,873,194	76,142,857,067
62	18. Profit after tax attributable to non-controlling interest		18,471,441	75,892,883
70	19. Basic earnings per share	35	720	1,270

  
Nguyen Thi Tuyen  
Preparer

  
Nguyen Ngoc Anh  
Chief Accountant

  
To Ngoc Hoang  
General Director  
Quang Ninh, 26 March 2025



CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024  
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 (adjusted) VND
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>1. Profit before tax</b>		<b>54,889,314,120</b>	<b>97,254,425,716</b>
	<b>2. Adjustment for:</b>			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		147,603,512,677	123,585,424,958
03	- Provisions		435,267,212	(2,064,032,874)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign		(908,854,857)	6,999,784,791
05	- Gains / losses from investment		(982,458,637)	(39,980,765,459)
06	- Interest expense		44,291,309,685	45,322,735,869
08	<b>3. Operating profit before changes in working capital</b>		<b>245,328,090,200</b>	<b>231,117,573,001</b>
09	- Increase or decrease in receivables		(42,309,927,509)	(185,864,541,280)
10	- Increase or decrease in inventories		(102,271,940,847)	121,838,905,359
11	- Increase or decrease in payables		6,956,775,088	(198,203,332,685)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		6,975,009,491	5,560,030,800
14	- Interest paid		(44,655,338,783)	(35,887,562,597)
15	- Corporate income tax paid		(21,035,903,324)	(25,462,800,963)
17	- Other payments on operating activities		(15,000,000)	-
20	<b>Net cash flow from operating activities</b>		<b>48,971,764,316</b>	<b>(86,901,728,365)</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(87,251,409,144)	(163,681,271,532)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		68,181,818	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(17,970,000,000)	-
24	4. Money recovered from loans and debt resale of other units		-	168,840,000,000
27	5. Interest and dividend received		5,718,625,305	5,972,805,189
30	<b>Net cash flow from investing activities</b>		<b>(99,434,602,021)</b>	<b>11,131,533,657</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33	1. Proceeds from borrowings		1,102,816,704,028	1,140,083,050,716
34	2. Repayment of principal		(1,097,196,355,162)	(1,008,652,584,640)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(68,864,000)	(43,040,000)
40	<b>Net cash flow from financing activities</b>		<b>5,551,484,866</b>	<b>131,387,426,076</b>
50	<b>Net cash flows in the year</b>		<b>(44,911,352,839)</b>	<b>55,617,231,368</b>
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		59,240,450,875	3,623,219,507
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	3	14,329,098,036	59,240,450,875

Nguyen Thi Tuyen  
Preparer

Nguyen Ngoc Anh  
Chief Accountant

To Ngoc Hoang  
General Director  
Quang Ninh, 26 March 2025



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
*Year 2024*

**1 GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY**

**Form of ownership**

Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company is a joint stock company converted from a state-owned enterprise Quang Ninh Construction and Cement Company under Decision No. 497/QĐ-UBND dated February 4, 2005 of People's Committee of Quang Ninh province.

The Company operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 5700100263 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province for the first time on March 28, 2005 and changed for the 26<sup>th</sup> time on July 28, 2022.

The Company's head office is at: Hop Thanh area, Phuong Nam ward, Uong Bi city, Quang Ninh province.

Charter capital of the Company as at 31 December 2024 is: VND 600,000,000,000 equivalent to 60,000,000 shares, par value of VND 10,000/share.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is: 901 people (as at 01 January 2024: 896 people).

**Business field**

Coal production, mining, cement processing and commercial business.

**Business activities**

The main activities of the Company are cement production, coal mining, real estate trading, land use rights of the owner.

**The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements**

In 2024, the Company promoted sales activities, leading to an increase in revenue of VND 184 billion, equivalent to 12.85% compared to the previous year, and gross profit also achieved a corresponding growth rate. However, pre-tax profit in 2024 decreased by VND 42.4 billion, equivalent to a decrease of 43.56% compared to the previous year. The main reasons were:

- High general and administrative expenses due to: increased management labor expenses for coal mining contracting activities, increased taxes and fees due to the need to record additional land rental fees (Note 31);
- Interest income on loans decreased sharply compared to the previous year because this year there were no large loans like the previous year (Note 28);
- In addition, in 2024, the Company did not generate income from the difference in revaluation of contributed assets like the previous year (Note 32).

*Application of the going concern assumption*

As of December 31, 2024, the Company's current liabilities exceeded current assets by VND53.24 billion, and overdue debts were VND173.63 billion (see notes 16, 20 and 21 for details). These events indicate the existence of a material uncertainty that casts significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. The Company's consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024 are still presented on the basis of the going concern assumption for the following reasons:

- The Company has completed the investment project to increase the capacity of Lam Thach Cement Factory phase 2 to improve the production capacity of Lam Thach Cement Factory, along with that the company has completed Investment project to upgrade and renovate Lam Thach Port with the goal of improving capacity to meet the Company's increasing demand for loading and unloading goods and materials for cement production, limiting road transport to



contribute environmental protection section in the area. As a result, the Company can increase production output, as well as reduce costs;

- The Company has large cement consumption contracts and basic coal mine construction for OMANCO Vietnam Raw Materials Co., Ltd., Vang Danh Coal Joint Stock Company... The Company's financial situation has also gradually improved after many years of restructuring, the Company's operations in recent years have been profitable, with no accumulated losses.
- The Company has plans to negotiate an extension of payment terms for due debts. In addition, the Company has also developed a cash flow plan to ensure working capital for payment of due debts and to serve production and business activities.

Therefore, the Board of Management believes that the consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024, prepared on the basis of the going concern assumption, are appropriate.

### Corporate structure

The company has 01 subsidiary whose financial statements are consolidated as of December 31, 2024 including:

Name of company	Address	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Song Sinh Trading Joint Stock Company	Quang Ninh	56.96%	56.96%	Commercial business

### Comparability of information in consolidated financial statements

The information in the Consolidated financial statements has been presented consistently by the Company and can be compared between financial years.

## 2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

### 2.1 Accounting period and accounting currenc

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

### 2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

#### *Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

#### *Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### 2.3 Basis for the preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31



December annually. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee company so as to obtain benefits from its activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Significant balances, income and expenses, including unrealized gains or losses arising from intra-group transactions, are eliminated when consolidating the financial statements.

#### *Non-controlling interests*

The interests of noncontrolling shareholders are the interests of noncontrolling owners in gains, or losses, and in the net assets of the subsidiary

## **2.4 Accounting estimates**

The preparation of consolidated financial statements complies with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting regime and relevant regulations require the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the amounts of liabilities and assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the end of the financial year as well as the amounts of revenue and expenses throughout the fiscal year.

Estimates and assumptions that have a material impact in the consolidated financial statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory ;
- Provisions payable;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets ;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated corporate income tax;

Such estimates and assumptions are regularly evaluated based on past experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

## **2.5 Foregin currency transactions**

Foregin currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For assest accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposits, applying the bid rate of the bank where the Company opens foreign currency account;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting year.

## **2.6 Cash and Cash equivalents**

Cash comprises cash on hand, demand deposits.



Cash equivalents are short-term investments with a payback period of no more than 3 months from the date of investment, are highly liquid, can be easily converted into determined amounts of cash, and are not much risk of conversion into money

## **2.7 Financial investments**

*Held-to-maturity investments* include: bonds held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

Investments in equity instruments of other entities include: investments in equity instruments of other entities that do not have control, joint control or significant influence over the investee. The initial book value of these investments is determined at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less provision for investment value reduction.

*Provisions for investment depreciation are made at the end of the year as follows:*

Investments in equity instruments of other entities include: investments in equity instruments of other entities that have no control. The initial book value of these investments is determined at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less the provision for investment value reduction.

For investments held to maturity: based on the recovery ability to set up provisions for doubtful debts according to the provisions of law.

## **2.8 Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

## **2.9 Inventories**

Inventories are initially recorded at cost including purchase costs, processing costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventory to its location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time of preparing the consolidated financial statements, if the net realizable value of inventory is lower than the original cost, the inventory is recorded at net realizable value..

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs to complete the product and the estimated costs to sell the product. .

Cost of inventories is calculated using the weighted average method.

Inventory is recorded by or periodic method.

Method for valuation of work in process at the end of the year:

- The cost of production and business in progress for cement is the actual cost incurred for each stage of production on the chain;
- The cost of production in progress of projects is collected by each work that has not been completed or has not yet recorded revenue, corresponding to the volume of unfinished work at the end of the year.



Provision for devaluation of inventories is made at the end of the year based on the difference between the original cost of inventories and the net realizable value.

## 2.10 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

### *Value after initial recognition*

If these costs increase the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond the standard operating level as initially assessed, these costs are capitalized. as an additional cost of tangible fixed assets.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, are recorded in the Consolidated income statement in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 year
- Machinery, equipment	05 - 15 year
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 12 year
- Office equipment and furniture	03 - 08 year
- Other fixed assets	10 - 30 year
- Managements software	06 year

## 2.11 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which are being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

## 2.12 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

## 2.13 Business Cooperation Contract (BCC)

A business cooperation contract (BCC) is a contractual agreement between two or more parties to jointly carry out economic activities without forming an independent legal entity. This activity can be jointly controlled by the capital contributors under the joint venture agreement or controlled by one of the participating parties.

In the case of receiving money or assets contributed by other parties to a business cooperation (BCC) activity, it is accounted for as a liability. In the case of giving money or assets to contribute to a business cooperation (BCC) activity, it is recorded as a receivable. During the implementation of BCC activities, depending on each case, the accountant continues to implement the following specific forms:

### *For BCC sharing after-tax profits:*

According to the terms of the agreement in the BCC, the parties will jointly divide profits and losses based on the business results of the BCC. The Company records in the Income Statement the revenue, expenses and profits corresponding to the share agreed upon by the BCC or notified by the BCC.



The Company performs accounting for the BCC and is obliged to perform the BCC's obligations to the State Budget on behalf of other parties, perform tax settlement and reallocate these obligations to other parties according to the BCC's agreement.

#### **2.14 Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

*Types of prepaid expenses include*

- Expenses for routine repair of machinery and equipment are amortized on a straight-line basis over a period of 1 year;
- The fee for the grant of mining rights is allocated based on the actual mining output and the price for calculating the mining license fee is announced by the Provincial People's Committee;
- Compensation cost for site clearance by expanding the explosion safety corridor for limestonemining according to the decision of the People's Committee of Quang Ninh province are allocated according to the straight-line method over a period of 12 years;
- Other prepaid expenses are stated at cost and amortized on a straight-line basis over their useful lives from 1 to 3 years.

#### **2.15 Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

#### **2.16 Borrowings**

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

#### **2.17 Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

#### **2.18 Provision for payables**

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.



Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses.

## 2.19 Owner's equity

Ower's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Treasury shares are shares acquired by the Company before the effective date of the Securities Law 2019 (January 1, 2021) but have not been canceled and will be reissued within the period prescribed by securities law. Treasury shares purchased after January 1, 2021 will be canceled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the dividend payment notice of the Company's Board of Directors and the dividend record date notice of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

## 2.20 Revenue

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

### *Revenue from sales*

- Most of the ricks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

### *Revenue from service providers*

- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet.

### *Financial income*

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits will be derived from the transaction;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or receive profits from capital contribution

## 2.21 Revenue deductions



## 2.21 Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include:  
Trade discounts.

Trade discounts arising in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted to reduce the revenue of the year in which they arise. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next year).

## 2.22 Cost of goods sold and services provided

Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for finished products, goods, supplies sold and services provided to customers during the year, recorded in accordance with revenue generated during the year and ensure compliance with the principle of caution. Cases of loss of materials and goods exceeding the norm, costs exceeding normal norms, inventory loss after deducting the responsibility of relevant collectives and individuals... are fully recorded, promptly included in the cost of goods sold during the year.

## 2.23 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Payment discounts, deferred sales interest;
- Borrowing costs;
- Losses arising when selling foreign currencies, exchange rate losses...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

## 2.24 Corporate income tax

*Current corporate income tax expenses*

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

*Current corporate income tax rate*

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

## 2.25 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

## 2.26 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;



- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

## 2.27 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

## 3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	2,594,052,160	3,114,563,622
Demand deposits	11,735,045,876	50,125,887,253
Cash equivalents	-	6,000,000,000
	<u>14,329,098,036</u>	<u>59,240,450,875</u>

## 4 FINANCIAL INVESTMENTS

### a) Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
<b>Short-term investments</b>				
Term deposits (i)	2,500,000,000	-	-	-
	<u>2,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Long-term investments</b>				
Term deposits (i)	13,250,000,000	-	-	-
Bonds (ii)	20,000,000,000	-	21,000,000,000	-
	<u>33,250,000,000</u>	<u>-</u>	<u>21,000,000,000</u>	<u>-</u>

(i) As at December 31, 2024, term deposits with terms of 06 months and 36 months worth VND 2,500,000,000 and VND 13,250,000,000 respectively, are deposited at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development with interest rates of 3.0%/year to 4.7%/year respectively.

(ii) Value of 20,000 bonds issued by the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam on December 24, 2020, with a term of 7 years and an adjusted floating interest rate. These bonds have been mortgaged by the Company to secure loans.



**b) Equity investments in other entities**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original Cost VND	Provision VND	Original Cost VND	Provision VND
<b>Other investments</b>	<b>7,622,033,500</b>	<b>(1,635,133,500)</b>	<b>7,622,033,500</b>	<b>(1,887,713,472)</b>
- Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company	5,986,900,000	-	5,986,900,000	(252,579,972)
- X18 Cement Joint Stock Company	1,635,133,500	(1,635,133,500)	1,635,133,500	(1,635,133,500)
	<b><u>7,622,033,500</u></b>	<b><u>(1,635,133,500)</u></b>	<b><u>7,622,033,500</u></b>	<b><u>(1,887,713,472)</u></b>

**Equity investments in other entities**

Details of the Company's other long-term investments as at December 31, 2024 are as follows:

Name of Company	Place of establishment and	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
X18 Cement Joint Stock	Hoa Binh	6.81%	6.81%	Cement Production
Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company	Quang Ninh	5.99%	5.99%	Coal mining and processing

The Company has not determined the fair value of these financial investments because Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime do not have specific instructions on determining fair value.

**5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
<b>Related parties</b>	<b>162,070,944,703</b>	<b>-</b>	<b>251,104,258,135</b>	<b>-</b>
Omanco Material Viet Nam Co., Ltd	162,070,944,703	-	251,104,258,135	-
<b>Others</b>	<b>128,410,811,659</b>	<b>(27,023,497,629)</b>	<b>82,482,057,976</b>	<b>(26,682,181,479)</b>
Thanh Thuy	24,033,462,311	-	26,668,693,436	-
Environment JSC				
Vang Danh Coal Joint Stock Company - VINACOMIN	47,723,099,072	-	3,521,981,911	-
Others	56,654,250,276	(27,023,497,629)	52,291,382,629	(26,682,181,479)
	<b><u>290,481,756,362</u></b>	<b><u>(27,023,497,629)</u></b>	<b><u>333,586,316,111</u></b>	<b><u>(26,682,181,479)</u></b>



6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
<b>Related parties</b>	<b>127,561,314,622</b>	<b>-</b>	<b>165,308,494,107</b>	<b>-</b>
Omanco Material Viet Nam Co., Ltd	127,561,314,622	-	64,859,345,004	-
Ecocem Enegy and Environment JSC	-	-	27,318,265,592	-
Cemtech Vietnam Co., Ltd	-	-	73,130,883,511	-
<b>Others</b>	<b>138,499,913,714</b>	<b>(237,233,561)</b>	<b>15,353,747,893</b>	<b>-</b>
Ecocem Enegy and Environment JSC	43,712,722,716	-	-	-
Cemtech Vietnam Co., Ltd	65,272,557,367	-	-	-
Trieu Vuong One Member Co., Ltd	15,759,326,478	-	8,517,824,478	-
Others	13,755,307,153	(237,233,561)	6,835,923,415	-
	<b>266,061,228,336</b>	<b>(237,233,561)</b>	<b>180,662,242,000</b>	<b>-</b>

7 LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
<b>a) Short-term</b>				
<b>Others</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Mr.Le Thanh Bach (i)	3,000,000,000	-	-	-
	<b>3,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Long-term</b>				
<b>Related parties</b>	<b>220,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Mr.Cao Anh Tuan (ii)	220,000,000	-	-	-
	<b>220,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) As at October 30, 2024, Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company and Mr. Le Thanh Bach signed loan contract No. 02/2024/QNC-CAT with a loan amount of VND 3,000,000,000, interest rate of 4.2%, term of 06 months for the purpose of resolving Mr. Bach's company's work, form of security: unsecured. The balance as of December 31, 2024 is VND 3,000,000,000.

(ii) On January 26, 2024, Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company and Mr. Cao Anh Tuan signed loan contract No. 01/2024/QNC-CAT with a loan amount of VND 450,000,000, interest rate of 8.8%, term of 36 months for the purpose of solving family matters, form of security: mortgage of fixed assets. The balance as of December 31, 2024 is VND 220,000,000.



**8 OTHER RECEIVABLES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
<b>a) Short-term</b>				
<b>a.1) Details by content</b>				
Advances	869,798,393	-	4,105,943,175	-
Other receivables	14,033,115,819	(7,686,031,956)	18,499,855,022	(6,721,140,656)
- Bonds accrued interest	23,972,603	-	75,467,397	-
- Loan accrued interest	626,768,493	-	4,294,092,333	-
- Van Xuan Co., Ltd	3,380,817,768	(3,380,817,768)	3,380,817,768	(3,380,817,768)
- Receivables from employees for social insurance	-	-	4,925,440	-
- Receivable from the state budget for land clearance support for Cam Thuy - Cam Pha Urban Area Project	3,865,563,673	-	3,865,563,673	-
- Advances of retired employees	3,220,322,888	(3,220,322,888)	3,220,322,888	(3,220,322,888)
- Others	2,915,670,394	(1,084,891,300)	3,658,665,523	(120,000,000)
	<b>14,902,914,212</b>	<b>(7,686,031,956)</b>	<b>22,605,798,197</b>	<b>(6,721,140,656)</b>
<b>a.2) Details by object</b>				
<b>Others</b>	<b>14,902,914,212</b>	<b>(7,686,031,956)</b>	<b>22,585,245,797</b>	<b>(6,721,140,656)</b>
Van Xuan Co., Ltd	3,380,817,768	(3,380,817,768)	3,380,817,768	(3,380,817,768)
Other customers	11,522,096,444	(4,305,214,188)	19,204,428,029	(3,340,322,888)
	<b>14,902,914,212</b>	<b>(7,686,031,956)</b>	<b>22,585,245,797</b>	<b>(6,721,140,656)</b>
<b>b) Long-term</b>				
<b>b.1) Details by content</b>				
Environmental Restoration Deposit	6,050,698,431	-	5,617,946,906	-
- Phuong Nam Limestone Quarry	2,464,044,906	-	2,464,044,906	-
- Nam Dong Truong Bach Block Coal	220,000,000	-	220,000,000	-
- Phuong Nam Limestone Quarry	3,000,238,371	-	2,626,891,720	-
- Nui Na Mine	366,415,154	-	307,010,280	-
Deposit to ensure the implementation of the Phuong Nam limestone mining	1,820,511,120	-	1,820,511,120	-
	<b>7,871,209,551</b>	<b>-</b>	<b>7,438,458,026</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Details by object</b>				
<b>Other parties</b>				
Others	7,871,209,551	-	7,438,458,026	-
	<b>7,871,209,551</b>	<b>-</b>	<b>7,438,458,026</b>	<b>-</b>



**9 DOUBTFUL DEBTS**

Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original Cost	Recoverable amount	Original Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term trade receivables</b>	<b>27,023,497,629</b>	-	<b>26,682,181,479</b>	-
Receivables from cement agents	6,307,575,304	-	6,307,575,304	-
Quyet Thang Trading Service Co.,LTD	2,480,212,430	-	2,480,212,430	-
AIDI VietNam Candles Arts & Crafts Co.,LTD	2,328,197,429	-	2,328,197,429	-
Others	15,907,512,466	-	15,566,196,316	-
<b>b) Short-term prepayments to suppliers</b>	<b>237,233,561</b>	-	-	-
Uong Bi Architectural Design Consulting Center	60,000,000	-	-	-
Others	177,233,561	-	-	-
<b>c) Others receivables</b>	<b>7,686,031,956</b>	-	<b>6,721,140,656</b>	-
Employee's advance has not been	3,220,322,888	-	3,220,322,888	-
Others	4,465,709,068	-	3,500,817,768	-
	<b><u>34,946,763,146</u></b>	<b>-</b>	<b><u>33,403,322,135</u></b>	<b>-</b>

**10 INVENTORIES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw material	231,105,114,570	(17,534,694,217)	115,928,457,112	(18,977,495,748)
Tools, supplies	1,916,563,868	-	987,873,400	-
Work in progress	27,298,403,658	-	41,960,931,319	-
Finished goods	2,870,704,787	-	1,597,324,537	-
Goods	453,935,607	-	235,112,438	-
	<b><u>263,644,722,490</u></b>	<b><u>(17,534,694,217)</u></b>	<b><u>160,709,698,806</u></b>	<b><u>(18,977,495,748)</u></b>



**11 PREPAID EXPENSES**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Short-term</b>		
Repair costs	966,405,527	836,831,656
Dispatched tools and supplies	-	326,666,667
Other	141,302,265	10,050,035
	<u><b>1,107,707,792</b></u>	<u><b>1,173,548,358</b></u>
<b>b) Long-term</b>		
Fee for licensing and exploration of Phuong Nam quarry	2,778,559,891	3,929,847,409
License fee for Nui Rua quarry	2,903,022,362	2,922,486,920
Compensation cost for the safe corridor of Phuong Nam quarry	2,771,316,121	6,580,683,372
Cost of Nui Na clay mining project	2,657,665,685	4,838,505,176
Others	453,762,109	201,972,216
	<u><b>11,564,326,168</b></u>	<u><b>18,473,495,093</b></u>



12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Original cost</b>						
Beginning balance	797,694,973,704	1,331,181,783,353	4,331,152,924	3,926,784,264	12,765,467,881	2,149,900,162,126
- Purchase in the year	-	57,614,885,782	1,555,000,020	368,222,111	-	59,538,107,913
- Completed construction investment	8,742,103,137	-	-	-	-	8,742,103,137
- Increase due to reclassification	-	-	-	403,908,000	-	403,908,000
- Dismantling	-	(2,007,208,600)	(1,009,090,909)	-	-	(3,016,299,509)
- Decrease due to reclassification	-	(403,908,000)	-	-	-	(403,908,000)
<b>Ending balance</b>	<b><u>806,437,076,841</u></b>	<b><u>1,386,385,552,535</u></b>	<b><u>4,877,062,035</u></b>	<b><u>4,698,914,375</u></b>	<b><u>12,765,467,881</u></b>	<b><u>2,215,164,073,667</u></b>
<b>Accumulated depreciation</b>						
Beginning balance	476,596,209,234	746,895,516,998	3,223,842,682	2,393,958,307	5,706,817,654	1,234,816,344,875
- Depreciation for the year	44,041,419,154	101,876,044,481	601,579,644	471,166,581	591,623,628	147,581,833,488
- Increase due to reclassification	-	106,852,522	-	-	-	106,852,522
- Dismantling	-	(997,436,303)	(933,333,354)	-	-	(1,930,769,657)
- Decrease due to reclassification	(106,852,522)	-	-	-	-	(106,852,522)
<b>Ending balance of the year</b>	<b><u>520,530,775,866</u></b>	<b><u>847,880,977,698</u></b>	<b><u>2,892,088,972</u></b>	<b><u>2,865,124,888</u></b>	<b><u>6,298,441,282</u></b>	<b><u>1,380,467,408,706</u></b>
<b>Net carrying amount</b>						
Beginning balance	321,098,764,470	584,286,266,355	1,107,310,242	1,532,825,957	7,058,650,227	915,083,817,251
<b>Ending balance</b>	<b><u>285,906,300,975</u></b>	<b><u>538,504,574,837</u></b>	<b><u>1,984,973,063</u></b>	<b><u>1,833,789,487</u></b>	<b><u>6,467,026,599</u></b>	<b><u>834,696,664,961</u></b>

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at 31 December, 2024 is 401,246,147,365 VND (as of 1 January, 2024 is VND 417,693,860,186).

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at 31 December, 2024 is VND 268,327,147,548 (as of 1 January, 2024 is VND 243,124,237,838).



### 13 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets as of December 31, 2024 are accounting software systems with an original cost of VND 1,040,600,000 and accumulated depreciation of VND 1,040,600,000.

### 14 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Long-term work in progress</b>				
- The Company's Employee Self-Building Area Project in Phuong Nam (i)	3,584,552,562	-	3,584,552,562	-
	<b><u>3,584,552,562</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3,584,552,562</u></b>	<b><u>-</u></b>

- (i) The Company's Employee Self-Building Area Project in Phuong Nam:
- Investor: Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company;
  - Location: Phuong Nam commune, Uong Bi city, Quang Ninh province;
  - Total land use area: 21,659 m<sup>2</sup>;
  - Total investment: 17.649 billion VND;
  - Status of the project as of December 31, 2024: The project has been completed, the transferred area is 20,177 m<sup>2</sup>, the unallocated area is 1,542 m<sup>2</sup>.

### b) Completed Construction in progress

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Completed construction</b>	<b>25.637.518.325</b>	<b>5.707.704.439</b>
- Cargo Shipbuilding	5.207.409.920	-
- 3000 ton Silo Design Project - Line 1	5.500.614.910	-
- 350T Fly Ash Silo (Lam Thach Port)	3.906.926.596	-
- Refractory Brick Recycling Line	2.809.806.849	-
- Processing, manufacturing of hexagonal 2-axis garbage shredder (No. 2)	1.931.342.580	-
- Construction work to expand the Mechanical Workshop	1.502.489.116	-
- Other works	4.778.928.354	5.707.704.439
	<b><u>25.637.518.325</u></b>	<b><u>5.707.704.439</u></b>

### 15 LONG-TERM REPLACEMENT EQUIPMENT, SUPPLIERS, PARTS

The Company's long-term equipment, supplies and spare parts include supplies and spare parts for replacement of the cement production line with the balance as of 01/01/2024 and 31/12/2024 is VND 7,602,177,687 and VND 6,939,094,850 respectively.



**16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term</b>				
<b>Related parties</b>	<b>56,209,956,016</b>	<b>56,209,956,016</b>	<b>101,615,970,672</b>	<b>101,615,970,672</b>
Tam Van Ha Long Joint Stock Company	50,612,372,947	50,612,372,947	100,316,225,993	100,316,225,993
Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company	5,597,583,069	5,597,583,069	1,299,744,679	1,299,744,679
<b>Other parties</b>	<b>125,806,581,894</b>	<b>125,806,581,894</b>	<b>71,738,946,854</b>	<b>71,738,946,854</b>
NHT Trading Investment	54,545,664,800	54,545,664,800	-	-
Hung An Transport and Investment JSC	6,278,649,834	6,278,649,834	6,278,649,834	6,278,649,834
SILKROAD Ha Noi Joint Stock Company	-	-	10,183,452,370	10,183,452,370
Others	64,982,267,260	64,982,267,260	55,276,844,650	55,276,844,650
	<b><u>182,016,537,910</u></b>	<b><u>182,016,537,910</u></b>	<b><u>173,354,917,526</u></b>	<b><u>173,354,917,526</u></b>
<b>b) Long-term</b>				
<b>Related parties</b>	<b>44,973,792,190</b>	<b>44,973,792,190</b>	-	-
Tam Van Ha Long Joint Stock Company (i)	44,973,792,190	44,973,792,190	-	-
	<b><u>44,973,792,190</u></b>	<b><u>44,973,792,190</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>c) Unpaid overdue debt</b>				
Hung An Transport and Investment JSC	6,537,786,110	6,537,786,110	6,537,786,110	6,537,786,110
Advanced International JSC	4,836,480,000	4,836,480,000	4,836,480,000	4,836,480,000
Others	17,971,872,440	17,971,872,440	18,188,210,911	18,188,210,911
	<b><u>29,346,138,550</u></b>	<b><u>29,346,138,550</u></b>	<b><u>29,562,477,021</u></b>	<b><u>29,562,477,021</u></b>

(i) On October 1, 2024, Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company and Tam Van Ha Long Joint Stock Company signed a memorandum of agreement to extend the debt repayment period for the coal debt for another 36 months from the date of signing the memorandum of agreement.



17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Related parties</b>	-	<b>3,618,606,697</b>
Cemtech VietNam Co.,LTD	-	3,618,606,697
<b>Others</b>	<b>614,996,455</b>	<b>6,317,857,226</b>
Others	614,996,455	6,317,857,226
	<u><b>614,996,455</b></u>	<u><b>9,936,463,923</b></u>



18 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of the year	Tax payable at the beginning of the year (Adjusted)	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	14,253,758,330	20,578,240,452	34,166,944,461	-	665,054,321
Export, import duties	-	4,060,115,005	-	4,060,115,005	-	-
Corporate income tax	-	21,035,675,766	11,713,969,485	21,035,903,324	-	11,713,741,927
Personal income tax	-	324,669,248	1,131,307,949	665,619,738	-	790,357,459
Natural resource tax	-	1,563,018,670	13,439,098,893	14,663,431,871	-	338,685,692
Land tax and land rental	-	-	13,734,098,440	8,020,684,402	-	5,713,414,038
Fees, charges and other payables	-	32,758,202,070	22,001,800,436	49,868,487,630	-	4,891,514,876
	-	<b>73,995,439,089</b>	<b>82,598,515,655</b>	<b>132,481,186,431</b>	-	<b>24,112,768,313</b>

Tax finalization of the Company will be subject to inspection by tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to many different types of transactions can be interpreted in different ways. The tax amounts presented in the Consolidated financial statements are subject to change at the discretion of the tax authorities.



**19 SHORT-TERM UNEARNED REVENUES**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Revenue received in advance for office leasing at Subsidiaries	250,000,000	250,000,000
	<b><u>250,000,000</u></b>	<b><u>250,000,000</u></b>

**20 OTHER PAYABLES**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Short-term</b>		
Union funds	12,641,720	255,363,600
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	319,377,740	-
Others	63,731,589,150	69,367,891,705
- Interest on late dividend payment	5,857,325,017	5,857,325,017
- Bonus for completed plan	5,427,820,000	6,200,000,000
- Overdue loan interest (i)	16,497,926,909	16,337,871,948
- Tam Thanh Phat Vietnam Investment JSC (ii)	-	10,000,000,000
- S&S Group Construction and Investment (ii)	32,000,000,000	22,000,000,000
- Others	3,948,517,224	8,972,694,740
	<b><u>64,063,608,610</u></b>	<b><u>69,623,255,305</u></b>
<b>b) Long-term</b>		
Expenses for infrastructure investment projects (iii)	4,144,984,095	4,144,984,095
	<b><u>4,144,984,095</u></b>	<b><u>4,144,984,095</u></b>
<b>c) Unpaid overdue payables</b>		
- Interest on late dividend payment	5,857,325,017	5,857,325,017
- Overdue loan interest	16,497,926,909	16,337,871,948
	<b><u>22,355,251,926</u></b>	<b><u>22,195,196,965</u></b>

(i) This is the overdue loan interest payable to the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch and the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (See also note No. 21)

(ii) Advance payment under the investment cooperation contract No. 25.11.2021/HDHTDT/QNC-TTP dated November 25, 2021 and the appendices to the amended and supplemented contract between Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company (QNC) and Tam Thanh Phat Vietnam Investment Joint Stock Company:

- Business purpose: Managing and implementing phase 2 of the project: Dong Yen Thanh Residential Area, Uong Bi City, Quang Ninh Province from the investment preparation stage until the project works are finalized, the technical infrastructure system and common social infrastructure are handed over to the State for management; granting certificates of land use rights and house ownership rights.

- Profit sharing: QNC is received as the project's implemented costs after signing the investment cooperation contract (phase 2) with a total amount of: VND 32,000,000,000. This amount is settled by the parties into the costs that QNC has spent and the profits that QNC enjoys. Tam Thanh Phat Vietnam Investment Joint Stock Company is divided profits equal to 100% of the Project Product Land Fund after handing over the land fund to the locality for management in accordance with regulations and has full rights to trade the product land fund when meeting the conditions according to legal regulations.

- Capital contribution progress: S&S Group Investment and Construction Joint Stock Company (\*) has transferred the payment amount of VND 22,000,000,000 and Tam Thanh Phat Vietnam Investment Joint Stock Company has transferred the payment amount of VND 10,000,000,000.

(\*) According to the sub-contract No. 03.25.11/2021/HDHTDT/QNC-TTP dated October 16, 2024 between Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company and S&S Group Investment and Construction Joint Stock Company, a part of the capital contribution of Tam Thanh Phat Vietnam Joint Stock Company currently in the name will be transferred to S&S Group Investment and Construction Joint Stock Company in the name of VND 10,000,000,000.

As of December 31, 2024, the Company is still carrying out procedures to request approval for adjusting the investment policy for Phase II of the Dong Yen Thanh Residential Area project.

- (iii) These are the remaining costs payable at the Cam Thuy Residential Area project that have been sold and recorded as revenue but have not been paid to related parties due to unsettled settlement.



21 BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term borrowings</b>						
Short-term debts (i)	324,915,033,887	324,915,033,887	1,067,485,730,116	993,087,633,137	399,313,130,866	399,313,130,866
Current portion of long-term debts	194,033,011,390	194,033,011,390	46,935,422,195	81,208,722,025	159,759,711,560	159,759,711,560
	<b><u>518,948,045,277</u></b>	<b><u>518,948,045,277</u></b>	<b><u>1,114,421,152,311</u></b>	<b><u>1,074,296,355,162</u></b>	<b><u>559,072,842,426</u></b>	<b><u>559,072,842,426</u></b>
<b>b) Long-term borrowings</b>						
Long-term debts (ii)	366,947,076,343	366,947,076,343	34,369,555,809	104,108,722,025	297,207,910,127	297,207,910,127
	<b><u>366,947,076,343</u></b>	<b><u>366,947,076,343</u></b>	<b><u>34,369,555,809</u></b>	<b><u>104,108,722,025</u></b>	<b><u>297,207,910,127</u></b>	<b><u>297,207,910,127</u></b>
Amount due for settlement within 12 months	(194,033,011,390)	(194,033,011,390)	(46,935,422,195)	(81,208,722,025)	(159,759,711,560)	(159,759,711,560)
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<b><u>172,914,064,953</u></b>	<b><u>172,914,064,953</u></b>			<b><u>137,448,198,567</u></b>	<b><u>137,448,198,567</u></b>

(i) Detailed information on Short-term borrowings:

	Currency	Interest rate	Loan purpose	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest branch in Quang Ninh	VND	According to each Indebtedness Certificate	Additional working capital	Mortgage with property and right to exploit Dong Trang Bach coal mine	399,313,130,866	324,915,033,887
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	Additional working capital	Mortgage with property	279,316,640,413	187,655,739,450
Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	Additional working capital	Mortgage with property	-	17,776,558,115
					119,996,490,453	119,482,736,322
					<b><u>399,313,130,866</u></b>	<b><u>324,915,033,887</u></b>

(ii) Detailed information on long-term borrowings:

	Currency	Interest rate	Year of maturity	Loan purpose	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
<b>Long-term borrowings</b>						<b>285,907,910,127</b>	<b>354,047,076,343</b>
Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch	USD	Floating	2022	Procurement of equipment for Lam Thach II Cement Plant	Mortgage by property	14,794,693,837	23,731,243,091
Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	Floating	2027	Compensation part of paid expenses for business activities	Mortgage by property	88,625,000,000	107,725,000,000
Bank for Investment and Development - Southwest Branch in Quang Ninh	EUR USD	Floating	2025	Procurement of equipment for Lam Thach II Cement Plant	Mortgage by property	182,488,216,290	222,590,833,252
Personal loan	VND	9%	2026	Additional capital for business operations	Unsecured	11,300,000,000	12,900,000,000
						<b>297,207,910,127</b>	<b>366,947,076,343</b>
Amount due for settlement within 12 months						(195,957,545,184)	(194,033,011,390)
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>						<b>101,250,364,943</b>	<b>172,914,064,953</b>

Loans from bank are secured by mortgage contracts with lenders and have been registered for fully secured transactions

c) Unpaid overdue borrowings

	31/12/2024		01/01/2024	
	Principal VND	Interest VND	Principal VND	Interest VND
- Bank for Investment and Development - Southwest branch in Quang Ninh	107,135,017,723	15,648,362,439	96,824,654,513	14,080,705,049
- Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch	14,794,693,837	849,564,470	23,731,243,091	2,257,166,899
	<b>121,929,711,560</b>	<b>16,497,926,909</b>	<b>120,555,897,604</b>	<b>16,337,871,948</b>

The loans and overdue interest are from the NIB Nordic Investment Bank with government guarantees to implement the Lam Thach II Cement Plant Investment Project and the Lam Thach II Cement Plant Expansion Project. The banks authorized to manage the loans are the Joint Stock Commercial Bank



for Investment and Development of Vietnam - Tay Nam Quang Ninh Branch and the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch.

## 22 LONG-TERM PROVISION FOR PAYABLES

Long-term provision provisions payable as of December 31, 2024 are fees for environmental restoration at currently exploited resource mines and the Company is responsible for environmental restoration according to the provisions of law. The environmental restoration provision is set up based on the mining deposit amount corresponding to the mined output until December 31, 2024. The balance as of January 1, 2024 and December 31, 2024 is VND 2,996,845,056 and VND 3,584,052,760, respectively.

## 23 OWNER'S EQUITY

### a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment funds	Retained earnings (adjusted)	Non- controlling shareholder	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Beginning balance of previous year</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>2,093,790,480</b>	<b>(1,894,390,964)</b>	<b>10,113,270,078</b>	<b>(45,801,722,001)</b>	<b>1,119,296,920</b>	<b>565,630,244,513</b>
Profit for previous year	-	-	-	-	76,142,857,067	75,892,883	76,218,749,950
Pay dividends to non- controlling shareholders at Subsidiaries	-	-	-	-	-	(43,040,000)	(43,040,000)
Issuing cost to increase capital	-	(16,500,000)	-	-	-	-	(16,500,000)
Other changes	-	-	-	-	1,133,339,182	-	1,133,339,182
<b>Ending balance of previous year (Adjusted)</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>2,077,290,480</b>	<b>(1,894,390,964)</b>	<b>10,113,270,078</b>	<b>31,474,474,248</b>	<b>1,152,149,803</b>	<b>642,922,793,645</b>
Profit this year	-	-	-	-	43,156,873,194	18,471,441	43,175,344,635
Pay dividends to non- controlling shareholders at Subsidiaries	-	-	-	-	-	(68,864,000)	(68,864,000)
Issuing cost to increase capital	-	-	-	-	(9,642,178)	(7,285,803)	(16,927,981)
<b>Ending balance of this year</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>2,077,290,480</b>	<b>(1,894,390,964)</b>	<b>10,113,270,078</b>	<b>74,621,705,264</b>	<b>1,094,471,441</b>	<b>686,012,346,299</b>

**b) Details of owner's contributed capital**

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND		VND	
Mr To Ngoc Hoang	228,188,910,000	38.03%	228,188,910,000	38.03%
Bluecem Vietnam Investment Joint Stock Company	147,271,060,000	24.55%	123,271,060,000	20.55%
Konex Company - Limited	92,569,980,000	15.43%	92,569,980,000	15.43%
Mr Do Hoang Phuc	17,296,470,000	2.88%	17,296,470,000	2.88%
Mr Nguyen Truong Giang	13,003,260,000	2.17%	13,003,260,000	2.17%
Mr To Quang Anh	23,564,000,000	3.93%	23,564,000,000	3.93%
Mr Doan Tien Phong	-	0.00%	24,000,000,000	4.00%
Other shareholders	77,426,320,000	12.90%	77,426,320,000	12.90%
Treasury shares	680,000,000	0.11%	680,000,000	0.11%
<b>Total</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
<b>Owners' equity</b>		
- At the beginning of the year	600,000,000,000	600,000,000,000
- At the end of the year	600,000,000,000	600,000,000,000

**d) Shares**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares		
Quantity of issued shares	60,000,000	60,000,000
- <i>Common shares</i>	60,000,000	60,000,000
Quantity of shares repurchased (Treasury share)	68,000	68,000
- <i>Common shares</i>	68,000	68,000
Quantity of outstanding shares in circulation	59,932,000	59,932,000
- <i>Common shares</i>	59,932,000	59,932,000
Par value per share: VND 10,000		

**e) Company funds**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development and investment funds	10,113,270,078	10,113,270,078
	<b>10,113,270,078</b>	<b>10,113,270,078</b>



**24 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENTS**

**a) Operating asset for leasing**

The Company is currently leasing the office area to Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company at the Bac Dong Trang Bach coal mine, Cua Ngan Area, Phuong Dong Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province with an area of 11,167.6 m<sup>2</sup> according to Property Leasing Contract No. 136/HDTTS/QNC-TUB dated April 1, 2017 and Contract Appendix No. 136.01/PL.HDTTS/QNC-TUB dated January 10, 2019 with unit rental of 33,000,000 VND/month .

The Company is currently leasing a warehouse to Cemtech Vietnam Co., Ltd. at Lam Thach II Cement Factory, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province, with an area of 10,000 m<sup>2</sup>, under Warehouse Lease Contract No. 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH dated 1 January 2024, with a monthly rental rate of VND 200,000,000.

**b) Operating leased asset**

The company signs land lease contracts at a number of locations in Quang Ninh province, specifically as follows:

No	Location	Acreage (m <sup>2</sup> )	Purpose
1	Uong Bi City, Quang Ninh Province	1,119,150.7	Cement factory, Quarry, Mining field, Office...
2	Ha Long City, Quang Ninh Province	563,479.2	Construction of Industrial Park and lease for billboards (i)
3	Quang Yen Town, Quang Ninh Province	80,013.1	Mine area and mining site of Clay Mine

(i) This is the land in Cai Lan Industrial Park, Ha Long city, Quang Ninh province that the Company has transferred to Cai Lan Industrial Park Joint Stock Company (subsidiary) for management, exploitation and land leased for advertising signs at Ao Ca Intersection, Ha Long city, Quang Ninh province.

Under these contracts, the Company must pay annual land rent until the contract maturity date in accordance with current State regulations.

**c) Foreign currencies**

	31/12/2024	01/01/2024
EUR	4.62	24.61

**d) Bad debt resolved**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bad debt resolved	355,375,121	23,883,334

**25 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Revenue from selling cement and clinker	1,287,988,383,698	1,244,004,852,796
Revenue from coal mining contracts	158,262,640,257	90,031,214,734
Revenue from selling stone products	26,422,466,561	8,517,915,750
Other revenue	143,888,780,480	90,034,067,583
	<b><u>1,616,562,270,996</u></b>	<b><u>1,432,588,050,863</u></b>
In which: Revenue from related parties (as detailed in Note 40)	1,210,168,925,306	1,285,798,416,117

**26 REVENUE DEDUCTIONS**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Trade discounts	3,356,190,999	11,276,004,776
	<b><u>3,356,190,999</u></b>	<b><u>11,276,004,776</u></b>

**27 COST OF GOODS SOLD**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	(Adjusted) VND
Cost of coal and clinker products sold	1,209,752,619,216	1,114,886,862,348
Cost from coal mining contracts	129,631,307,482	65,131,328,394
Cost of stone products sold	16,286,381,431	3,149,408,591
Other cost of goods sold	75,905,726,667	67,948,645,582
Refund provision for devaluation of inventory	(1,442,801,531)	(2,501,905,575)
	<b><u>1,430,133,233,265</u></b>	<b><u>1,248,614,339,340</u></b>
In which: Purchase from related parties Total purchase value: (as detailed in Note 40)	318,301,558,109	398,755,881,343

**28 FINANCIAL INCOME**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Interest income	1,999,806,671	6,137,153,116
Gain on exchange difference in the year	375,673,223	7,500,660
Gain on exchange difference at the year-end	961,418,103	-
	<b><u>3,336,897,997</u></b>	<b><u>6,144,653,776</u></b>



**29 FINANCIAL EXPENSES**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Interest expenses	44,291,309,685	45,322,735,869
Payment discount or interests from deferred payment purchase	429,707,000	1,083,372,600
Realised exchange loss	2,093,819,959	580,822,699
Unrealised exchange loss	52,563,246	7,007,285,452
Provision for diminution in value of trading securities and impairment loss from investment	(252,579,972)	-
	<b><u>46,614,819,918</u></b>	<b><u>53,994,216,620</u></b>

**30 SELLING EXPENSES**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Raw materials	1,566,195,944	1,631,829,464
	<b><u>1,566,195,944</u></b>	<b><u>1,631,829,464</u></b>

**31 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Raw materials	1,575,532,914	2,033,645,456
Labour expenses	42,235,586,769	31,762,351,536
Depreciation expenses	647,714,792	658,667,293
Tax, Charge, Fee	10,825,579,405	1,692,356,666
Provision expenses/ Reversal of provision expenses	1,586,915,511	-
Expenses of outsourcing services	20,144,674,618	17,872,440,969
Other expenses in cash	4,098,855,937	2,176,462,917
	<b><u>81,114,859,946</u></b>	<b><u>56,195,924,837</u></b>

**32 OTHER INCOME**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Handling outstanding debts	2,986,528,715	-
Re-enter the excess after inventory	825,835,093	-
Collected fines	56,745,712	50,649,200
Differences in revaluation of contributed assets	-	33,843,612,335
Others	586,247,918	4,083,479,516
	<b><u>4,455,357,438</u></b>	<b><u>37,977,741,051</u></b>

**33 OTHER EXPENSES**

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Penalties for late payment of taxes, insurance, and administrative violations	2,826,676,573	4,156,060,670
Expenses from liquidation, disposal of fixed assets	1,017,348,034	-
Late payment interest	-	2,122,944,802
Cost of unrecoverable debt receivables	331,491,787	23,883,334
Others	2,504,395,845	1,440,816,131
	<b><u>6,679,912,239</u></b>	<b><u>7,743,704,937</u></b>

**34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

	Year 2024	Year 2023
	VND	(Adjusted) VND
Current CIT expense at the Parent Company	11,703,206,295	20,991,393,004
Current CIT expense at Subsidiary	10,763,190	44,282,762
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<b><u>11,713,969,485</u></b>	<b><u>21,035,675,766</u></b>

**35 BASIC EARNINGS PER SHARE**

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows

	Year 2024	Year 2023
	VND	(Adjusted) VND
Net profit after tax	43,156,873,194	76,142,857,067
Profit distributed to common shares	43,156,873,194	76,142,857,067
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	59,932,000	59,932,000
<b>Basic earnings per share</b>	<b><u>720</u></b>	<b><u>1,270</u></b>

The Company has not planned to allocate the Bonus and Welfare Fund and the Executive Board Bonus Fund on the Profit after tax at the time of preparing the consolidated financial statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have shares with the potential to dilute earnings per share.



**36 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Raw materials	552,556,168,486	653,681,351,926
Labour expenses	212,389,959,702	184,208,271,100
Tools and supplies expenses	137,583,347	116,616,669
Depreciation expenses	147,603,512,677	122,776,410,563
Taxes, charges and fees	39,749,712,464	18,852,245,552
Provision expenses/ Reversal of provision expenses	1,586,915,511	-
Expenses of outsourcing services	541,564,363,744	315,735,338,784
Other expenses in cash	6,072,943,069	4,128,761,411
	<u><b>1,501,661,159,000</b></u>	<u><b>1,299,498,996,005</b></u>

**37 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**

**a) Proceeds from borrowings during the year**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Proceeds from borrowing under ordinary contracts	1,101,855,285,925	1,147,090,336,167
Exchange rate difference due to revaluation of year-end	961,418,103	(7,007,285,451)

**b) Actual repayments on principal during the year**

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	1,097,196,355,162	1,008,652,584,640

**38 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

39 SEGMENT REPORTING

a) Under business fields

	Activities of selling cement and clinker VND	Coal mining contracting activities VND	Activities of selling stone and coal VND	Other activities VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	1,284,632,192,699	158,262,640,257	26,422,466,561	143,888,780,480	1,613,206,079,997
Cost of goods sold	1,209,752,619,216	129,631,307,482	16,286,381,431	74,462,925,136	1,430,133,233,265
<b>Profit from business activities</b>	<b>74,879,573,483</b>	<b>28,631,332,775</b>	<b>10,136,085,130</b>	<b>69,425,855,344</b>	<b>183,072,846,732</b>
<b>Total cost of buying fixed assets</b>	<b>88,210,024,936</b>				<b>88,210,024,936</b>
Segment assets	319,424,290,166	47,723,099,072	-	192,235,385,097	559,382,774,335
Unallocated assets				1,177,127,624,508	1,177,127,624,508
<b>Total assets</b>	<b>319,424,290,166</b>	<b>47,723,099,072</b>	<b>-</b>	<b>1,369,363,009,605</b>	<b>1,736,510,398,843</b>
Segment liabilities	177,814,024,876	1,168,263,348	1,898,483,616	2,047,635,245	182,928,407,085
Unallocated liabilities				867,569,645,459	867,569,645,459
<b>Total liabilities</b>	<b>177,814,024,876</b>	<b>1,168,263,348</b>	<b>1,898,483,616</b>	<b>869,617,280,704</b>	<b>1,050,498,052,544</b>

**By geographical area**

Since the entire revenue of the year was generated in Quang Ninh province, the Company does not present a segment report by geographical area.



**40 TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relation</u>
Vawaz VietNam Investment Co., LTD	The Company is represented by Mr. To Ngoc Hoang, General Director - a member of the Board of Directors.
Nam Phuong Import Export Business Co., LTD	The Company related to Chairman of the Board of Directors.
CEMTECH Vietnam Co., LTD	The Company has related to Member of the Board of Directors and General Director (no longer a related party in 2024)
Tam Van Ha Long JSC	The Company is represented by Mr. Nguyen Dinh Tam, Vice Chairman of the Board of Directors.
Uong Bi Coal Enterprise JSC	The company is a major shareholder and has a cooperation contract to invest in coal mining at Nam Dong Trang Bach Block Mine.
Omanco Materials Vietnam Co., LTD (formerly HungKing Vietnam Co., LTD)	The Company has related to Member of the Board of Directors and General Director
Bluecem VietNam Investment JSC	Capital contribution shareholders
Konex Company - Limited	Capital contribution shareholders
Ecocem Energy and Environment JSC (Nui Rua JSC was merged into this company)	The Company has related to Member of the Board of Directors and General Director (no longer a related party in 2024)
Ms Do Linh Nham	The Company related to Chairman of the Management Board
Mr Hoang Van Cuong	Director of Bluecem VietNam Investment JSC is a major shareholder.
Members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board, other managers of	Key management members of the Company

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company also had transactions arising during the year with related parties as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
<b>Revenue from sales of goods</b>	<b>1,210,168,925,306</b>	<b>1,285,798,416,117</b>
Tam Van Ha Long JSC	1,924,259,403	577,013,002
Uong Bi Coal Enterprise JSC	3,314,075,600	3,359,660,400
Ecocem Energy and Environment JSC	-	159,211,985,610
CEMTECH Vietnam Co., LTD	-	7,989,080,030
Omanco Materials Vietnam Co., LTD	1,204,930,590,303	1,114,660,677,075
<b>Buy goods and services</b>	<b>318,301,558,109</b>	<b>398,755,881,343</b>
Ecocem Energy and Environment JSC	-	75,182,999,340
CEMTECH Vietnam Co., LTD	-	155,572,632,609
Omanco Materials Vietnam Co., LTD	167,615,614,333	68,761,813,821
Tam Van Ha Long JSC	56,431,282,576	19,957,258,973
Uong Bi Coal Enterprise JSC	94,254,661,200	79,281,176,600
<b>Transfer of shares at Subsidiaries</b>	<b>-</b>	<b>51,000,000,000</b>
Ms Do Linh Nham	-	51,000,000,000
<b>Procurement of fixed assets</b>	<b>-</b>	<b>21,375,558,000</b>
CEMTECH Vietnam Co., LTD	-	21,375,558,000

Remuneration, salary and other incomes of members of the Management Board, Director, Supervisory Board and other managers are as follows:

	Position	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Mr. To Ngoc Hoang	General Director, Member of the Management Board	-	-
Mr. Nguyen Truong Giang	Deputy General Manager	453,523,346	289,936,231
Mr. Vu Trong Hiet	Deputy General Manager	344,178,490	372,673,620
Mr. Ngo Huu The	Deputy General Manager	496,187,706	624,941,508
Mr. Do Hoang Phuc	Chairman of the Management Board	-	-
Mr. Nguyen Dinh Tam	Vice Chairman of the Management Board	-	-
Mr. Nguyen Van Kien	Vice Chairman of the Management Board	-	-
Mr. Guillaume Jean Francois	Member of the Management Board	-	-
Mr. Tran Quang Tinh	Head of Supervisory Board	42,000,000	-
Ms. Pham Thi Thuy Hang	Member of the Supervisory Board	-	-
Ms. Pham Thi Diu	Member of the Supervisory Board	-	-

Apart from the above related party transactions, other related parties did not have any transactions during the year and had no balance at the end of the financial year with the Company.

#### 41 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Company Limited.

The Board of Management of the Company has decided to adjust a number of indicators on the



Consolidated Financial Statements for the fiscal year ending on December 31, 2023 based on the tax inspection conclusion of the Quang Ninh Tax Department on the tax inspection period 2022-2023 at the Company. Accordingly, a number of indicators on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ending on December 31, 2023 are specifically adjusted as follows:

	Code	Figures in the Consolidated Financial Statements of previous year	Adjusted figures	Difference	Note
		VND	VND	VND	
<b>a) Consolidated Statement of Financial Position</b>					
- Taxes and other payables to State	313	71,711,656,015	73,995,439,089	2,283,783,074	(3)
- Retained earnings	421	33,758,257,322	31,474,474,248	(2,283,783,074)	(3)
<b>b) Consolidated Statement of Income</b>					
- Cost of goods sold	26	1,247,423,826,762	1,248,614,339,340	1,190,512,578	(1)
- Total net profit before tax	50	98,444,938,294	97,254,425,716	(1,190,512,578)	(1)
- Current corporate income tax expense	51	19,942,405,270	21,035,675,766	1,093,270,496	(2)
- Profit after corporate income tax	60	78,502,533,024	76,218,749,950	(2,283,783,074)	(3)
<b>c) Consolidated Statement of Cash Flows</b>					
- Total net profit before tax	01	98,444,938,294	97,254,425,716	(1,190,512,578)	(1)
- Increase, decrease in payables	11	(199,393,845,263)	(198,203,332,685)	1,190,512,578	(1)

- (1) Collection of value added tax and natural resource tax  
 (2) Collection of corporate income tax  
 (3) Due to the impact of the above adjustments



**Nguyen Thi Tuyen**  
Preparer



**Nguyen Ngoc Anh**  
Chief Accountant



**To Ngoc Hoang**  
General Director  
Quang Ninh, 26 March 2025